

経 費 支 弁 書
Thư bảo lãnh thanh toán chi phí

日本国法務大臣 殿

Kính gửi Ngài Bộ trưởng Bộ Tư Pháp Nhật Bản

国 籍 : _____

Quốc tịch

氏 名 : _____ 生年月日 : _____ 年 _____ 月 _____ 日 (男 ・ 女)

Họ và tên _____ Ngày tháng năm sinh _____ Năm Tháng Ngày (Nam / Nữ)

私はこの度上記の者が日本国に入国した場合・在留中の経費支弁者になりましたので、下記のとおり経費支弁の引き受け経緯を説明するとともに経費支弁について証明します。

Tôi là người bảo lãnh để trả chi phí cho người được đề cập ở trên trong suốt thời gian anh ấy / cô ấy nhập cảnh tại Nhật Bản.

Tôi xin cam kết sẽ thanh toán mọi chi phí và xin giải thích về lý do đứng ra bảo lãnh thanh toán chi phí như sau :

1. 経費支弁の引受経緯 (申請者の経費の支弁を引き受けた経緯及び申請者との関係について具体的に説明してください)
Lý do trở thành người bảo lãnh thanh toán chi phí (Vui lòng viết cụ thể lý do đảm nhận vai trò người bảo lãnh thanh toán chi phí cho người nộp đơn và mối quan hệ với người nộp đơn)

2. 経費支弁内容 Nội dung thanh toán chi phí

私 _____ (Họ và tên) は、上記の者の日本滞在について、下記の通り経費支弁することを証明いたします。また、上記の者が在留期間更新許可申請の際には、送金証明書又は本人名義の預金通帳 (送金事実、経費支弁事実が記載されたもの) の写し等で、生活費等の支弁事実を明らかにする書類を提出します。

Tôi _____, (Người bảo lãnh) cam kết rằng tôi sẽ thanh toán mọi chi phí của người được đề cập ở trên trong thời gian anh ấy/cô ấy lưu trú tại Nhật Bản theo như dưới đây. Ngoài ra, tôi sẽ gửi các tài liệu chứng minh phương thức thanh toán học phí và sinh hoạt phí của người nộp đơn, như bản sao giấy chứng nhận chuyển tiền hoặc sổ ngân hàng đã ứng tên tôi (có ghi chi tiết về việc chuyển tiền và nội dung thanh toán các khoản phí) khi người nộp đơn xin gia hạn thời gian lưu trú.

(1) 学 費	年 間	_____ 円
Học phí	Mỗi năm	_____ yên
(2) 生 活 費	月 額	_____ 円
Sinh hoạt phí	Mỗi tháng	_____ yên

(3) 支弁方法 (送金振込み等支弁方法を具体的に書いてください)

Phương thức thanh toán (Xin vui lòng viết cụ thể phương thức thanh toán, chẳng hạn như gửi tiền qua chuyển khoản)

年 _____ 月 _____ 日
Năm Tháng Ngày

経費支弁者 Người bảo lãnh

住所 : 〒 _____

Địa chỉ : Mã bưu điện _____

Số điện thoại _____

氏名 (署名) _____

Chữ ký người bảo lãnh

志願者との関係 _____

Quan hệ giữa người bảo lãnh và người nộp đơn